

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 114 /CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**

- Mã chứng khoán: VLA
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Văn phòng giao dịch: P1204 tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02466736118 Fax:
- Email: vlagroup.jsc@gmail.com Website: vla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 /năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2023 tại đường dẫn: <https://vla.vn/pages?tags=shareholder>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu Cao Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

= $18.000.000.000 / 26.214.270.994 * 100\% = 68,66\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 20/12/2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Tài chính giữa niên độ từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2023	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 3 năm 2023	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2023	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17T5 – Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động giáo dục khác chưa được phân vào đâu:
 - + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian;
 - + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;
 - + Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);
 - + Giáo dục dự bị;
 - + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
 - + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
 - + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
 - + Dạy đọc nhanh;
 - + Đào tạo về sự sống;
 - + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
 - + Dạy máy tính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021
Bà Khương Thị Phương Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Thuận - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021) và ông Nguyễn Thành Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2022).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.471.804.188	7.306.814.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	46.000.535	2.669.700.282
1. Tiền	111		46.000.535	2.669.700.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	300.000.000	2.745.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.297.034
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(2.551.438)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.792.955.314	4.410.584.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	336.893.200	586.893.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	55.800.000	65.921.088
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5.596.962.114	1.926.270.295
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(196.700.000)	(168.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	327.240.000	34.000.000
1. Hàng tồn kho	141		327.240.000	34.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.608.339	189.784.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	5.608.339	12.606.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	177.177.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.870.341.885	18.907.456.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.400.000	58.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	58.400.000	58.400.000
II. Tài sản cố định	220		804.141.885	841.256.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	804.141.885	841.256.130
- Nguyên giá	228		989.713.110	989.713.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(185.571.225)	(148.456.980)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	18.007.800.000	18.007.800.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.007.800.000	18.007.800.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.342.146.073	26.214.270.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.631.095	2.497.397.094
I. Nợ ngắn hạn	310		1.446.631.095	2.497.397.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	45.509.900	278.616.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	631.236.469	1.202.475.944
4. Phải trả người lao động	314		254.009.223	345.654.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	223.558.600	512.728.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	120.569.448	58.959.448
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.747.455	98.963.319
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.895.514.978	23.716.873.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	23.895.514.978	23.716.873.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.960.340	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.733.574.638	3.736.893.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.482.149.424	97.687.096
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		251.425.214	3.639.206.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.342.146.073	26.214.270.994

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3
NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	997.843.918	7.032.545.904	9.887.741.750	25.380.980.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	997.843.918	7.032.545.904	9.887.741.750	25.380.980.080
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(241.873.768)	2.756.642.321	2.592.169.213	7.761.269.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.239.717.686	4.275.903.583	7.295.572.537	17.619.710.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.704.385	89.955.559	32.668.666	4.223.233.587
7. Chi phí tài chính	22	24	(5.371)	(454.218.510)	(1.301.375)	3.916.536.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	4.592.863
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	454.537.689	2.519.558.116	5.117.850.251	7.338.854.116
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	515.169.728	799.677.228	1.748.166.082	2.694.050.351
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		274.720.025	1.500.842.308	463.526.245	7.893.503.308
12. Thu nhập khác	31	27	2.944.406	10.355.732	47.724.543	12.249.730
13. Chi phí khác	32	28	37.464.499	1.685.439	67.793.297	4.198.651.507
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(34.520.093)	8.670.293	(20.068.754)	(4.186.401.777)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		240.199.932	1.509.512.601	443.457.491	3.707.101.531
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	139.873.805	327.160.531	192.032.277	774.905.589
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		100.326.127	1.182.352.070	251.425.214	2.932.195.942
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	50,21	591,77	125,84	1467,57
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	443.457.491	3.707.101.531
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.114.245	286.464.147
- Các khoản dự phòng	03	25.648.562	39.000.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(27.964.281)	4.119.475.282
- Chi phí lãi vay	06	-	4.592.863
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	478.256.017	8.156.633.823
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.415.965.082)	(18.834.478.924)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(293.240.000)	(646.208.980)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.086.226.408)	10.871.920.825
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.998.457	(9.075.407)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		5.297.034	11.811.789.890
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(7.469.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.046.784.046)	(1.338.250.694)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			113.356.426
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(33.150.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.351.664.028)	10.085.066.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(6.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.100.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.964.281	25.498.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.727.964.281	(5.974.501.972)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-	(540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.623.699.747)	3.570.564.324
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.669.700.282	294.090.840
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	46.000.535	3.864.655.164

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc



Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 19.979.980.000 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm bảy chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 1.997.998 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 15 người

Lĩnh vực kinh doanh chính: Giáo dục

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....
- + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng;
- + Các dịch vụ dạy kèm (Gia sư);
- + Giáo dục dự bị;
- + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
- + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
- + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
- + Dạy đọc nhanh;
- + Đào tạo về sự sống;

- + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
- + Dạy máy tính
(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 10 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.350.559	721.369
Tiền gửi ngân hàng	42.649.976	2.668.978.913
	46.000.535	2.669.700.282

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
(Chi tiết xem phụ lục 1)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Vsoft	-	250.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	97.893.200
Công ty Cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Các khách hàng khác	121.000.000	121.000.000
	336.893.200	586.893.200

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc Gia	50.000.000	50.000.000
Google	-	15.921.088
Công ty TNHH Thẩm định giá Bắc Việt	5.800.000	-
Cộng	55.800.000	65.921.088

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn		-		-
Bà Nguyễn Mai Lan	-	-	2.000.000.000	-
	0	0	2.000.000.000	0

(*) Cho vay theo Hợp đồng số 05/2022/HĐVV ngày 30/12/2022, số tiền cho vay 2 tỷ đồng, thời gian cho vay: 2 tháng; Lãi suất 8%/năm. Hợp đồng đã thanh lý ngày 28/02/2023.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	5.596.962.114	-	1.926.270.295	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng (*)	5.591.784.031	-	1.921.270.295	-
Phải thu khác ngắn hạn	5.178.083	-	5.000.000	-
b. Dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
Cộng	5.655.362.114	-	1.984.670.295	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Tạm ứng kinh doanh	766.194.749	713.580.615
Ông Nguyễn Thành Tiến - Tạm ứng kinh doanh	1.850.000.000	207.723.680
Ông Nguyễn Tùng Anh - Tạm ứng Marketing	-	440.000.000
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An - Tạm ứng Marketing	600.000.000	559.966.000
Ông Nguyễn Văn Đức - Tạm ứng Marketing	160.000.000	-
Bà Hà Thúy Hằng - Tạm ứng kinh doanh	577.297.282	-
Bà Nguyễn Mai Lan - Tạm ứng kinh doanh	471.000.000	-
Ông Phạm Bá Thái - Tạm ứng kinh doanh	560.000.000	-
Ông Phạm Đồng Gia Kiệt - Tạm ứng kinh doanh	607.292.000	-
Cộng	5.591.784.031	1.921.270.295

Số dư bên liên quan:

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.850.000.000	207.723.680
Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	766.194.749	713.580.615
Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	160.000.000	-
Cộng		2.776.194.749	921.304.295

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	23.100.000	33.000.000	16.500.000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	23.100.000	33.000.000	16.500.000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	35.000.000	50.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	17.500.000	25.000.000	12.500.000
Cộng	239.000.000	196.700.000	239.000.000	168.500.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	290.000.000	-	-	-
Hàng hoá	37.240.000	-	34.000.000	-
	327.240.000	-	34.000.000	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	989.713.110	989.713.110
Số cuối kỳ	989.713.110	989.713.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	148.456.980	148.456.980
Số tăng trong kỳ	37.114.245	37.114.245
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	37.114.245	37.114.245
Số cuối kỳ	185.571.225	185.571.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	841.256.130	841.256.130
Tại ngày cuối kỳ	804.141.885	804.141.885

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/09/2023 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2023 là: 0 VND.

khóa học và bán sách.
 Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK cung cấp dịch vụ quản lý vận hành các

tu thực tế NIK (*) theo pháp luật

Đào tạo Kinh doanh và Đầu Chu tích HĐQT là người đại diện
 Công ty TNHH Trường Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của

Tên công ty Số cuối kỳ Số đầu năm
 VND VND VND

Số dư với các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	2.033.100	123.089.400
Thực Sài Gòn New	-	28.438.000
Công ty TNHH Đầu tư âm	-	35.359.200
Công ty TNHH Bên Phà	-	35.480.000
Bà Như Thị Thanh Huyền	-	56.249.640
Công ty TNHH Hòn Kiền	-	-
Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	43.476.800	-
Công ty TNHH Trường	43.476.800	-
Ngân hàng		
Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Gia trị	Gia trị	
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.608.339	12.606.796
4.525.000	3.000.000
1.083.339	9.606.796
5.608.339	12.606.796
VND	VND
Số cuối kỳ	Số đầu năm

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngân hàng
 - Công cụ dùng cụ chờ phân bổ
 - Chi phí khác
 b. Dài hạn

chuyển tên sở hữu QSD đất sang tên Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang.

Văn Lang với ông Trần Thành ngày 20/12/2022. Đến thời điểm 30/09/2023 hai bên đang hoàn tất thủ tục

chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ

(*) là giá trị QSD đất tại T0 103, khu Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh theo HĐ

Quyền sử dụng đất tại Quảng Ninh (*)

- Mua sắm TSCB

1204 Tòa 17T5 Hoàng Đào Thủy, Trung Hòa, Thanh Xuân, HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số đầu năm

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	544.242.079	46.283.895	-	497.958.184
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	929.621.429	217.361.075	1.046.784.046	-	100.198.458
Thuế Thu nhập cá nhân	-	243.187.571	72.575.662	315.605.484	-	157.749
Các loại thuế khác	-	29.666.944	46.970.966	76.637.910	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.323.796	3.401.718	-	32.922.078
Cộng	-	1.202.475.944	917.473.578	1.488.713.053	-	631.236.469

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền bài giảng	146.818.000	512.728.095
- Chi phí giảng viên	76.740.600	
Cộng	223.558.600	512.728.095

Số dư với các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	VND	VND	
Ông Đặng Trọng Khang Ông Nguyễn Thành Tiến	Cổ đông lớn Chủ tịch HĐQT	146.818.000 76.740.600	512.728.095 -

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	57.393.448	40.359.448
Bảo hiểm xã hội	35.521.500	-
Bảo hiểm y tế	6.268.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.786.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.600.000	18.600.000
<i>Thù lao HĐQT</i>	<i>18.600.000</i>	<i>18.600.000</i>
Cộng	120.569.448	58.959.448

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Thù lao HĐQT			
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	2.400.000	2.400.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT	1.800.000	1.800.000
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng Ban kiểm soát	2.400.000	2.400.000
Ông Nguyễn Huy Bảo	Kiểm soát viên	1.800.000	1.800.000
Bà Khương Thị Phương Uyên	Kiểm soát viên	1.800.000	1.800.000
CỘNG		18.600.000	18.600.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	6.605.279.660	20.731.023.522
- Lãi trong năm trước		-	-	3.639.206.804	3.639.206.804
- Chia cổ tức				(540.000.000)	(540.000.000)
- Trích quỹ			283.391.065	(396.747.491)	(113.356.426)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	9.179.980.000	(174.697.520)	(3.434.437.407)	(5.570.845.073)	-
Số dư cuối năm trước	19.979.980.000	-	-	3.736.893.900	23.716.873.900
Số dư đầu năm nay	19.979.980.000	-	-	3.736.893.900	23.716.873.900
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ	-			251.425.214	251.425.214
- Chia cổ tức					-
- Trích quỹ (*)			181.960.340	(254.744.476)	(72.784.136)
Số dư cuối kỳ	19.979.980.000	-	181.960.340	3.733.574.638	23.895.514.978

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐVLA ngày 21/03/2023, trong đó: Trích quỹ đầu tư phát triển 5%LNST, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST: 254.744.476 VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	4.991.300.000	24,98%	4.991.300.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1.998.000.000	10,00%	1.998.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	1.814.850.000	9,08%	1.814.850.000	9,08%
Bà Nguyễn Thu Hà	1.341.250.000	6,71%	1.341.250.000	6,71%
Các cổ đông khác	9.834.580.000	49,22%	9.834.580.000	49,22%
	19.979.980.000	100,00%	19.979.980.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	19.979.980.000	19.979.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	540.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	540.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.997.998	1.997.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.997.998	1.997.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.997.998</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.997.998	1.997.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.997.998</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	181.960.340	-

f. Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

Ngày 09 tháng 08 năm 2023, Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 261/GCN-UBCK về việc đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 1.997.998 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đ/cp.

Theo Quyết định số 899/QĐ-UBCN ngày 16/10/2023 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang và Thông báo số 110/TB-VLA ngày 17/10/2023 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang về việc gia hạn thời gian nộp tiền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của VLA, thời gian nhận đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu chào bán thêm của Công ty từ ngày 13/09/2023 đến hết ngày 21/11/2023.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	11.714.286	22.000.001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, tư vấn)	986.129.632	7.010.545.903
	997.843.918	7.032.545.904

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	11.714.286	22.000.001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, tư vấn)	986.129.632	7.010.545.903
	997.843.918	7.032.545.904

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	19.399.987	50.109.965
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp (*)	(261.273.755)	2.706.532.356
	(241.873.768)	2.756.642.321

(*) Chi tiết giá vốn dịch vụ phát sinh quý 3 năm nay :

- Giảm chi phí lương của giảng viên	(231.316.400)
- Giảm chi phí bản quyền tác phẩm " Bài nghiên cứu về phương pháp đầu tư chứng khoán theo luật nhân quả"	(139.300.000)
- Giá vốn dịch vụ phát sinh quý 3 năm nay	109.342.645
Cộng	(261.273.755)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.704.385	89.955.559
	4.704.385	89.955.559

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.243.984	3.618.377.966
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.255.434)	(4.079.368.076)
- Chi phí tài chính khác	6.079	6.771.600
	(5.371)	(454.218.510)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí nhân công	297.576.750	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.960.939	2.400.000.000
- Chi phí khác bằng tiền		119.558.116
Cộng	<u>454.537.689</u>	<u>2.519.558.116</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	650.001	7.205.091
- Chi phí nhân công	376.473.649	383.872.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	12.371.415
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.257.956	313.711.023
- Chi phí khác bằng tiền	16.056.334	77.470.818
- Chi phí quản lý khác	4.731.788	5.046.500
	<u>515.169.728</u>	<u>799.677.228</u>

27. THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
	VND	VND
- Thu nhập khác	2.944.406	10.355.732
	<u>2.944.406</u>	<u>10.355.732</u>

28. CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
	VND	VND
- Tiền phạt do khai sai, tiền thuế GTGT nộp thiếu, tiền chậm nộp thuế (*)	36.589.796	1.685.439
- Chi phí khác	874.703	-
	<u>37.464.499</u>	<u>1.685.439</u>

(*) Theo Quyết định số 31908/QĐ-CCT-KTr1 ngày 14/09/2023 của Chi cục thuế quận Hoàn Kiếm về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế:

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
	VND	VND
- Truy thu thuế GTGT	3.266.000	-
- Tiền chậm nộp thuế GTGT, TNDN	14.315.591	-
- Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	19.008.205	-
Cộng	<u>36.589.796</u>	<u>-</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thông		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	240.199.932	1.509.512.601
Các khoản điều chỉnh tăng	-	126.290.055
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	240.199.932	1.635.802.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	48.039.986	327.160.531
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp dịch vụ phần mềm		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (10%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước theo Quyết định số 31908/QĐ-CCT-KTr1 ngày 14/09/2023 của Chi cục thuế quận Hoàn Kiếm về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế	91.833.819	-
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	139.873.805	327.160.531

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.326.127	1.182.352.070
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.326.127	1.182.352.070
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.997.998	1.997.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50,21	591,77

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.000.535		2.669.700.282	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.992.255.314	196.700.000	2.571.563.495	168.500.000
Các khoản cho vay	-		2.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	5.297.034	2.551.438
	6.338.255.849	196.700.000	7.246.560.811	171.051.438

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	166.079.348	337.575.688
Chi phí phải trả	223.558.600	512.728.095
	389.637.948	850.303.783

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.000.535			46.000.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.933.855.314	58.400.000		5.992.255.314
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000			300.000.000
	6.279.855.849	58.400.000	-	6.338.255.849
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.669.700.282			2.669.700.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.513.163.495	58.400.000		2.571.563.495
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-		2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034			5.297.034
	7.188.160.811	58.400.000	-	7.246.560.811

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	166.079.348	-	-	166.079.348
Chi phí phải trả	223.558.600	-	-	223.558.600
	389.637.948	-	-	389.637.948
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	337.575.688	-	-	337.575.688
Chi phí phải trả	512.728.095	-	-	512.728.095
	850.303.783	-	-	850.303.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	11.714.286	986.129.632	-		997.843.918
Chi phí bộ phận	19.399.987	(261.273.755)			(241.873.768)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(7.685.701)	1.247.403.387	-		1.239.717.686
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					969.707.417
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					270.010.269
Doanh thu hoạt động tài chính					4.704.385
Chi phí tài chính					(5.371)
Thu nhập khác					2.944.406
Chi phí khác					37.464.499
Thuế TNDN hiện hành					139.873.805
Lợi nhuận sau thuế					100.326.127

34. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Viêt	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Ông Đặng Trọng Khang	Cố đông lớn
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh & Đầu tu Thực tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật

- Giao dịch với bên liên quan

Họ và tên	Quý 3 năm 2023
Ông Nguyễn Thành Tiến	
Tạm ứng kinh doanh	1.950.000.000
Hoàn tạm ứng	100.000.000
Chi phí giảng viên	76.740.600
Ông Nguyễn Hữu Thuận	
Tạm ứng kinh doanh	800.000.000
Hoàn tạm ứng	33.805.251
Ông Đặng Trọng Khang	
Chi phí bản quyền bài giảng	146.818.000
Ông Nguyễn Văn Đức	
Tạm ứng kinh doanh	160.000.000
Hoàn ứng	-
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh & Đầu tư Thực tế NIK	
Mua sách	7.028.572
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành	49.384.445
Thanh toán tiền hàng và chi phí dịch vụ	194.023.000

- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong quý 3 năm 2023 như sau:

Họ và tên	Phụ cấp HĐQT	Tiền lương
Ông Nguyễn Thành Tiến - Chủ tịch HĐQT	-	
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	-	63.805.251
Ông Nguyễn Văn Đức - Thành viên HĐQT	-	35.336.250
Ông Nguyễn Văn Thọ - Thư ký HĐQT	-	40.464.999
Bà Nguyễn Thu Hà - Phó Giám đốc		44.609.439
Bà Hà Diệu Ngọc - Kế toán trưởng		47.538.776
Cộng	-	231.754.715

- Số dư với bên liên quan

Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số 8, 15, 17 và 18.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 do công ty lập.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01:

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	192	5.297.034	2.551.438
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	-	-	-	192	5.297.034	2.551.438
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	-		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội		300.000.000				
Cộng	-	300.000.000	-	192	5.297.034	2.551.438

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.